

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT

Ngày 21-02-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Ái Loan

Bà Ngô Thị Kim Châu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST, ngày 20-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 152/2023/QĐ-PT, ngày 09 tháng 11 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 160/2023/QĐ-PT, ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 04/TB-TA, ngày 06 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1977; cư trú tại ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Phan Phú P, sinh năm 1997; cư trú tại Tổ dân phố F, T, huyện E, tỉnh Đắk Lắk “Theo văn bản ủy quyền ngày 15/12/2023” (có mặt).

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1982; cư trú tại Khóm I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1953 (có mặt).

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1954 (có mặt).

Cùng cư trú tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Anh Lê Tấn Q, sinh năm 1978; cư trú tại ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26 tháng 4 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Tấn Đ trình bày: Qua sự làm mai và được sự đồng ý của gia đình hai bên, anh và chị Nguyễn Thị C tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán vào năm 1999. Đến ngày 07/8/2007, mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến tháng 02 năm 2014, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và chị C trở về nhà cha mẹ ruột của chị C sinh sống cho đến nay. Do không thể đoàn tụ được, nên anh làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị C.

Về con chung: Có ba người tên Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 17/7/2000; Nguyễn Thị Trúc H, sinh ngày 29/6/2002 và Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 15/7/2007. Hiện nay, ba người con đang sống chung với anh, nhưng Trúc L và Trúc H đều đã trưởng thành, còn Hoàng T thì tùy theo nguyện vọng của con muốn sống chung với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Trường hợp Hoàng T có nguyện vọng sống chung với anh thì anh yêu cầu chị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng); thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02 năm 2014 cho đến khi Hoàng T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có. Còn thừa đất số 2539, là tài sản riêng của anh được cha mẹ anh tặng cho vào năm 2020. Nhưng lúc anh và chị C còn chung sống thì có xây dựng căn nhà trên một phần thửa đất.

Về nợ chung: Không có. Còn các khoản nợ thiếu ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị N, số tiền bằng 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và 04 (Bốn) chỉ vàng 24kra; ông Nguyễn Hữu B và bà Phạm Thị Bích N1, số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và 03 (Ba) chỉ vàng 24kra; ông Nguyễn Văn Tiền G và bà Lê Thị Thùy D, số tiền bằng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và 02 (Hai) chỉ vàng 24kra, là nợ riêng của anh.

Theo bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị thống nhất theo lời trình bày của anh Đ về thời gian chung sống và thời gian đăng ký kết hôn. Nay, chị cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của anh Đ.

Về con chung: Có ba người con như anh Đ trình bày là đúng. Chị cũng thống nhất ý kiến của anh Đ là các con có nguyện vọng sống chung với ai thì người đó tiếp nuôi dưỡng. Riêng anh Đ yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con tên Hoàng T thì chị không đồng ý.

Về tài sản chung: Thừa đất số 2539, diện tích 1269,7m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 31, tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của vợ chồng nhận chuyển nhượng từ cha mẹ của anh Đ với giá bằng 10 (Mười) chỉ vàng 24kra. Đến tháng 02 năm 2014 âm lịch, vợ chồng khởi công xây dựng căn nhà tường trên diện tích đất, với số tiền bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Khi căn nhà xây dựng gần hoàn thiện (Đã xây tường và lợp tole), thì anh Đ đánh đập chị, đuổi chị ra khỏi nhà nên chị trở về sống chung với cha mẹ ruột cho đến nay. Ngoài ra, chị và anh Đ còn nhận chuyển nhượng diện tích đất của anh Lê Tấn Q để làm lối đi ra

đường công cộng với số tiền bằng 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị được nhận $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) giá trị diện tích đất, $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) giá trị căn nhà, $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) giá trị các cây trồng trên đất và $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) tiền chuyển nhượng đất của anh Q.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị N trình bày: Diện tích đất thuộc thửa số 2539, ông bà không có chuyển nhượng cho chị C và anh Đ mà chỉ cho làm nhà ở tạm trên một phần đất. Đến năm 2019, ông bà mới lập thủ tục tặng cho riêng anh Đ toàn bộ diện tích đất. Vì vậy, ông bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Riêng khoản nợ anh Đ còn thiếu ông bà thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tấn Q trình bày: Khoảng năm 2011, anh có thỏa thuận chuyển nhượng cho chị C và anh Đ một phần diện tích đất để làm lối đi ra đường công cộng, với số tiền bằng 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Anh đã nhận đủ tiền, đã giao diện tích đất cho chị C và anh Đ sử dụng, nên anh không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo ý kiến của con chung tên Nguyễn Thị Trúc L và Nguyễn Thị Trúc H trình bày: Việc ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn thì do cha mẹ quyết định.

Theo ý kiến của con chung tên Nguyễn Hoàng T trình bày: Hiện cháu đang sống chung với cha, nếu cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống chung với cha.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST, ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã xử:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 200, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 3, Điều 19, Điều 43, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của anh Nguyễn Tấn Đ.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Tấn Đ với chị Nguyễn Thị C .

2. Về con chung: Anh Nguyễn Tấn Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng T, sinh ngày 15/7/2007. Chị Nguyễn Thị C được quyền thăm và chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Đối với Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 17/7/2000 và Nguyễn Thị Trúc H, sinh ngày 29/6/2002 đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng T cho anh Nguyễn Tấn Đ từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 6 năm 2023 bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

4. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tấn Đ được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích 1296,7m², thửa số 2539, tờ bản đồ số 31, loại đất trồng cây lâu năm; cây trồng trên đất và căn nhà gắn liền trên đất; diện tích lối đi 38,1m². Tọa lạc ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

(Kèm theo sơ đồ kết quả khảo sát, đo đạc theo Công văn số: 328/CNHCL, ngày 25/10/2022 của Văn phòng Đ1 Chi nhánh huyện C).

Buộc anh Nguyễn Tấn Đ giao lại cho chị Nguyễn Thị C giá trị căn nhà chính số tiền bằng 54.000.000 đồng và ½ giá trị lối đi bằng 3.810.000 đồng. Tổng cộng số tiền bằng 57.810.000 đồng (Năm mươi bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị C về chia tài sản chung là diện tích đất 1.296,7m², thuộc thửa số 2539 do anh Nguyễn Tấn Đ đứng tên, giá trị căn nhà còn lại và các cây trồng trên đất.

6. Về nợ chung: Không có tranh chấp, nên Tòa án không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/7/2023, chị Nguyễn Thị C làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xét xử lại, không buộc chị C hoàn trả chi phí nuôi con tên Hoàng T cho anh Đ từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 6 năm 2023 và xem xét lại mức cấp dưỡng tiếp theo. Đồng thời, buộc anh Đ chia cho chị C ½ giá trị ngôi nhà trước bằng 108.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu đồng) và chia ½ giá trị thửa đất số 2539 bằng 129.670.000 đồng (Một trăm hai mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) hoặc chia công sức tôn tạo, gìn giữ thửa đất này cho chị C trong 13 năm bằng 15% giá trị của thửa đất.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị C và anh Đ thỏa thuận, chị C không phải hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Hoàng T cho anh Đ bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) và không phải cấp dưỡng nuôi con tên Nguyễn Hoàng T từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi đủ 18 tuổi; đồng thời, chị C và anh Đ thỏa thuận, anh Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị C bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện để đoàn tụ vợ chồng, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hôn nhân: Khi làm đơn kháng cáo, chị Nguyễn Thị C có nêu nội dung *“Hôn nhân giữa chị C và anh Đ còn tồn tại, nhưng anh Đ cưới vợ khác và có chung một người con, từ đó anh Đ làm đơn xin ly hôn với chị C”*. Đồng thời, chị C trình bày với Tòa án phúc thẩm rằng, trước khi xét xử sơ thẩm, chị C có làm đơn tố giác hành vi của anh Đ vi phạm chế độ một vợ, một chồng gửi Công an huyện C và Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Thế nhưng, tại phiên tòa sơ thẩm chị C đồng ý ly hôn với anh Đ và sau khi xét xử sơ thẩm, chị C cũng không kháng cáo về việc không đồng ý ly hôn với anh Đ; người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị. Theo văn bản số 102/ĐTTH, ngày 21/12/2023 của Công an huyện C và văn bản số 03/CV-VKS, ngày 19/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C gửi cho Tòa án phúc thẩm, đều xác định không tiếp nhận, giải quyết nguồn tin tố giác về tội phạm của chị C (BL 304, 306). Do đó, Tòa án phúc thẩm không xem xét, giải quyết. Phần quyết định của bản án sơ thẩm về hôn nhân đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của chị C không đồng ý hoàn trả cho anh Nguyễn Tấn Đ tiền cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên tên Nguyễn Hoàng T trong thời gian từ tháng 4 năm 2014 đến tháng 6 năm 2023, bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), thấy rằng: Tòa án sơ thẩm chỉ nhận định *“Từ khi chị C bỏ đi, anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng các con đầy đủ như hiện nay, do đó chị C cũng phải có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí nuôi con mà anh Đ đã bỏ ra...”* và xét xử buộc chị C có nghĩa vụ hoàn trả tiền nuôi con cho anh Đ thời gian 110 tháng, mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), tổng cộng số tiền bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), mà không căn cứ vào cơ sở pháp lý nào để áp dụng xét xử. Mặt khác, tình huống pháp lý trong trường hợp này khác so với tình huống pháp lý của Án lệ số 62/2023/AL, nên không áp dụng Án lệ số 62/2023/AL để xét xử. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị C và anh Đ thỏa thuận, chị C không phải hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ bằng 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) như bản án sơ thẩm đã xét xử. Việc thỏa thuận của chị C và anh Đ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Đ.

[3] Xét kháng cáo của chị C xin giảm mức cấp dưỡng nuôi con tên Hoàng T, thấy rằng: Theo khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định *“Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng;...”*. Theo điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP, ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, thì *“Mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, nhưng không thấp hơn 01 tháng lương*

tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng”. Địa bàn huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc Vùng IV, mức lương tối thiểu Vùng bằng 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), Tòa án sơ thẩm buộc chị C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), là thấp hơn 50% mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị C và anh Đ thỏa thuận, chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Hoàng T cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Đ.

[4] Xét kháng cáo của chị C yêu cầu anh Đ chia cho chị C được nhận $\frac{1}{2}$ (Một phần hai) giá trị căn nhà chính (Nhà trước), thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, chị C khai, số tiền chị C và anh Đ đầu tư xây dựng căn nhà chính bằng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Khi căn nhà xây dựng chưa hoàn thiện thì chị C trở về nhà cha mẹ ruột của chị C sinh sống. Tuy nhiên, khi tiến hành định giá tài sản ngày 08/3/2023, Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá toàn bộ giá trị căn nhà chính và trừ thời gian sử dụng căn nhà với tỷ lệ là 55%. Tổng số tiền giá trị căn nhà chính được định giá bằng 216.323.000 đồng ($97,5m^2 \times 4.034.000đ/1m^2 \times 55\% = 216.323.000đ$), là không phù hợp. Khi xét xử, Tòa án sơ thẩm tiếp tục trừ thêm 50% giá trị căn nhà, sau đó mới chia cho chị C được hưởng giá trị bằng 54.000.000 đồng ($216.323.000đ \times 50\% : 2 = 54.000.000đ$), là không có căn cứ. Bởi lẽ, Hội đồng định giá tài sản không xác định phần giá trị căn nhà vào thời điểm xây dựng chưa hoàn thiện, tương ứng với tỷ lệ còn lại tại thời điểm định giá. Không xác định phần giá trị hạng mục do anh Đ bỏ chi phí để hoàn thiện căn nhà, tương ứng với tỷ lệ còn lại tại thời điểm định giá.

[5] Mặt khác, Tòa án sơ thẩm không xem xét chia giá trị diện tích đất gắn liền với căn nhà chính cho chị C, không xem xét phần công sức đóng góp của chị C vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung trong thời gian 15 năm chị C sống chung với anh Đ, là không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, không đảm bảo quyền lợi của chị C sau khi ly hôn.

[6] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, chị C và anh Đ thỏa thuận: Giao anh Đ được nhận bằng hiện vật là căn nhà chính, được tiếp tục sử dụng diện tích đất lối đi nhận chuyển nhượng từ anh Q là $38,1m^2$, cùng tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Anh Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị C bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Việc thỏa thuận chia tài sản chung của chị C và anh Đ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Đ.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị sửa, đã có hiệu lực pháp luật.

[8] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của chị C và anh Đ, là có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí: Theo khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “Trường hợp các

đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, nếu các đương sự tự thỏa thuận được với nhau thì các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm". Do đó, buộc chị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị C đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013916, ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[10] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Buộc chị C phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm, tương ứng với tỷ lệ 50% trên số tiền theo thỏa thuận bằng 625.000 đồng ($25.000.000đ \times 50\% \times 5\% = 625.000đ$), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị C đã nộp bằng 3.650.000 đồng (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0006645, ngày 18/01/2022 và số tiền bằng 3.497.000 đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013901, ngày 12/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí còn thừa cho chị C bằng 6.522.000 đồng (Sáu triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng). Buộc anh Đ phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm, tương ứng với tỷ lệ 50% trên số tiền theo thỏa thuận bằng 625.000 đồng ($25.000.000đ \times 50\% \times 5\% = 625.000đ$).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/HNGĐ-ST, ngày 20-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Tấn Đ. Cụ thể như sau:

1. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị C không có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng T cho anh Nguyễn Tấn Đ và không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Hoàng T.

2. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tấn Đ được sở hữu căn nhà chính có diện tích 97,5m², xây dựng trên một phần diện tích đất 1.296,7m², thửa số 2539, tờ bản đồ số 31; được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất lối đi 38,1m², tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Anh Nguyễn Tấn Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị C số tiền bằng 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Tấn Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm anh Nguyễn Tấn Đ đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0006459, ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Buộc anh Nguyễn Tấn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị C đã nộp bằng 3.650.000 đồng (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu số 0006645, ngày 18/01/2022 và số tiền đã nộp bằng 3.497.000 đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013901, ngày 12/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn thừa cho chị Nguyễn Thị C bằng 6.522.000 đồng (Sáu triệu năm trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Buộc chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị Nguyễn Thị C đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu số 0013916, ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị sửa, đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đê